

THÔNG BÁO

Ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng Ngành/Chương trình đào tạo Đại học chính quy năm 2025 và Quy tắc quy đổi điểm tương đương của các phương thức xét tuyển theo phương thức điểm thi tốt nghiệp THPT 2025

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh Đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Công văn số 913^a/TB-ĐKH ngày 12/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về công khai Thông tin Tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Tuyển sinh đại học chính quy ngày 21/07/2025 của Trường Đại học Khoa học.

Trường Đại học Khoa học thông báo ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng Ngành/Chương trình đào tạo Đại học chính quy năm 2025 và quy đổi điểm tương đương các phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 như sau:

I. Ngưỡng điểm xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh, Tổ hợp	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn)	Ghi chú
1	7310612	Trung Quốc học	7310612	750	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, D04, X01, X70, X74, X78	16.5	
2	7310614	Hàn Quốc học	7310614	200	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, DD2, X01, X70, X74, X78	15.0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh, Tổ hợp	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn)	Ghi chú
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	150	D01, D09, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D66, D84, X25, X78	15.0	
4	7220201_AT	Song ngữ Anh – Trung		250		15.0	
5	7220201_AH	Song ngữ Anh - Hàn		50		15.0	
6	7340401	Quản lý nhân lực	7340401	200	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, D84, X01, X25, X70, X74, X78	15.0	
7	7340401_QLKT	Quản lý kinh tế		50	C03, C04, C14, D01, D10, D84, X01, X25	15.0	
8	7380101	Luật	7380101	200	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, D84, X01, X25, X70, X74, X78	18.0	
9	7380101_LKT	Luật kinh tế		50		18.0	
10	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	50		15.0	
11	7310630	Việt Nam học	7310630	60		15.0	
12	7810101	Du lịch	7810101	200		15.0	
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	160		15.0	
14	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	50		15.0	
15	7320101	Quản trị truyền thông	7320101	100		15.0	
16	7320201	Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư	7320201	50		15.0	
17	7760101	Công tác xã hội	7760101	70		15.0	
18	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	7510401	50	A00, A05, A06, A11, B00, C02, C08, C10, C17, D07, X09, X62	15.0	
19	7720203	Hóa dược	7720203	50		15.0	
20	7720203_TD	Hóa dược, Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu		50		15.0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh, Tổ hợp	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn)	Ghi chú
21	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	50	A00, A05, A06, B00, B01, B02, B03, B04, B08, D07	15.0	
22	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	50	A00, B00, C02, C04, C08, C10, C14, C17, C20, D01, X01, X62, X74	15.0	
23	7440102_TD	Công nghệ bán dẫn	7440102	60	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01	22.5	
24	7460101_TV	Toán học (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7460101	170	A00, A05, A06, A08, A11, B00, D01, D07, D08, D84, X09, X17, X25	16.5	
25	7460101_TA	Toán học (CTĐT Định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)		30		16.5	
26	7460117	Toán tin (CTĐT Định hướng giảng dạy, CTĐT Toán tin)	7460117	30		16.5	
27	7440102	Vật lý (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7440102	30	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01	16.5	
28	7440112_KHTN	Khoa học Tự nhiên tích hợp STEM	7440112	50	A00, A05, A06, A11, B00, C02, C08, C10, C17, D07, X09, X62	16.5	
29	7229030	Văn học (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7229030	200	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, D84, X01, X25, X70, X74, X78	16.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh, Tổ hợp	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn)	Ghi chú
30	7229010	Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7229010	200	C00, C03, C04, C14, C19, C20, D01, D10, D66, D84, X01, X25, X70, X74, X78	16.5	
31	7220201_GV	Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giáo viên Tiếng Anh)	7220201	200	D01, D09, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D66, D84, X25, X78	16.5	
Tổng chỉ tiêu				3890			

Ghi chú: Ngưỡng điểm xét tuyển lấy theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 là tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển + điểm cộng (nếu có) + điểm ưu tiên (Đối tượng, Khu vực). Ngưỡng điểm này cũng là ngưỡng điểm xét tuyển cho các phương thức xét tuyển kết quả Học bạ THPT; V-SAT (ĐH Thái Nguyên cấp trong năm 2025); Đánh giá năng lực (HSA, ĐHQGHN cấp trong năm 2025); Đánh giá tư duy (TSA, ĐH Bách Khoa Hà Nội cấp trong năm tuyển sinh); Xét kết hợp (thí sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, quốc gia, chứng chỉ ngoại ngữ...).

II. Quy tắc quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh xét tuyển năm 2025

Căn cứ theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Khoa học sử dụng phương pháp bách phân vị trong việc quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển, căn cứ vào kết quả thi THPT 2025 do Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp và căn cứ vào dữ liệu điểm xét tuyển các năm gần đây của Nhà trường.

Công thức quy đổi điểm, với $x \in [A, B]$ và $y \in [C, D]$ là $y = C + \frac{(x-A)}{(B-A)}(D - C)$.

Trong đó mức điểm x thuộc $[A, B]$ sẽ tương đương với mức điểm y thuộc $[C, D]$.

2.1. Xét theo điểm thi THPT năm 2025

*. Điểm xét tuyển:

- Điểm thi TN THPT 2025 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3.
- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- Điểm xét tuyển = [Điểm thi TN THPT 2025 + Điểm cộng (nếu có)] + điểm UT (nếu có).

Trong đó:

- + Điểm thi TN THPT 2025 + Điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30 (nếu tổng vượt 30 thì quy về điểm 30).
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.
- + Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

2.2. Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

*. Điểm xét tuyển:

- Điểm học bạ = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3.
- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Căn cứ vào thông tin về mối tương quan giữa điểm thi các môn thi THPT 2025 với điểm trung bình các môn học ở bậc THPT (Do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngày 21 tháng 7 năm 2025), căn cứ vào thông tin Tuyển sinh đại học chính quy 2025 của Trường Đại học Khoa học, căn cứ vào hướng dẫn quy đổi điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Khoa học thực hiện quy đổi điểm từ điểm xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT sang điểm thi tốt nghiệp THPT như sau:

Khoảng điểm học bạ theo tổ hợp	Điểm theo tổ hợp	
	Điểm học bạ (theo tổ hợp) ($A < x \leq B$)	Điểm quy đổi (HB) THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$18 < x \leq 21$	$15 < y \leq 19.5$
Khoảng 2	$21 < x \leq 24$	$19.5 < y \leq 22.5$
Khoảng 3	$24 < x \leq 26$	$22.5 < y \leq 24.5$
Khoảng 4	$26 < x \leq 28$	$24.5 < y \leq 26$
Khoảng 5	$28 < x \leq 29$	$26 < y \leq 27.5$
Khoảng 6	$29 < x \leq 30$	$27.5 < y \leq 28.5$

Công thức quy đổi từ $x \in [A, B]$ về $y \in [C, D]$ là $y = C + \frac{(x-A)}{(B-A)}(D - C)$

Ví dụ: $x = 18.5$, thì $y = 15 + \frac{(18.5-18)}{(21-18)}(19.5 - 15) = 15.75$.

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = [Điểm quy đổi (HB) + Điểm cộng (nếu có)] + điểm UT (nếu có).

- Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

*. Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

2.3. Xét tuyển thí sinh đạt giải thí sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, quốc gia, thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT:

***. Điểm xét tuyển: (Điểm KH:= Điểm kết hợp)**

- Điểm KH = $2 \times (\text{Tổ hợp môn tương ứng với ngành xét tuyển có điểm cao nhất}) / 3 + \text{Điểm quy đổi chứng chỉ/giải thí sinh giỏi.}$

- Tương tự như các căn cứ điểm ghi trong học bạ THPT, điểm xét kết hợp được quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT như sau:

Khoảng điểm học Xét kết hợp	Điểm theo tổ hợp	
	Điểm KH ($A < x \leq B$)	Điểm KH quy đổi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$18 < x \leq 21$	$15 < y \leq 19.5$
Khoảng 2	$21 < x \leq 24$	$19.5 < y \leq 22.5$
Khoảng 3	$24 < x \leq 26$	$22.5 < y \leq 24.5$
Khoảng 4	$26 < x \leq 28$	$24.5 < y \leq 26$
Khoảng 5	$28 < x \leq 29$	$26 < y \leq 27.5$
Khoảng 6	$29 < x \leq 30$	$27.5 < y \leq 28.5$

Công thức quy đổi từ $x \in [A, B]$ về $y \in [C, D]$ là $y = C + \frac{(x-A)}{(B-A)}(D - C)$

Ví dụ: $x = 18.5$, thì $y = 15 + \frac{(18.5-18)}{(21-18)}(19.5 - 15) = 15.75$.

+ Điểm xét tuyển = Điểm KH quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (Khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên) không vượt quá 30 (nếu tổng vượt 30 thì quy về điểm 30).

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

2.4. Xét theo tuyển kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (V-SAT)

*. Điểm xét tuyển: Quy đổi tương đương theo bảng bách phân vị do Đại học Thái Nguyên công bố như sau:

TÓP THỨ	Khoảng	Toán	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$8.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$128.5 < x \leq 132$	$8.1 < y \leq 8.5$
10%	Khoảng 3	$122.5 < x \leq 128.5$	$7.75 < y \leq 8.1$
20%	Khoảng 4	$114.5 < x \leq 122.5$	$7.0 < y \leq 7.75$
30%	Khoảng 5	$108 < x \leq 114.5$	$6.6 < y \leq 7.0$
40%	Khoảng 6	$102 < x \leq 108$	$6.25 < y \leq 6.6$
50%	Khoảng 7	$96.5 < x \leq 102$	$6.0 < y \leq 6.25$
60%	Khoảng 8	$90.5 < x \leq 96.5$	$5.6 < y \leq 6.0$
70%	Khoảng 9	$84.5 < x \leq 90.5$	$5.25 < y \leq 5.6$
80%	Khoảng 10	$77 < x \leq 84.5$	$5.0 < y \leq 5.25$
90%	Khoảng 11	$67 < x \leq 77$	$4.5 < y \leq 5.0$

TÓP THỨ	Khoảng	Vật lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	Vật lí ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$123 < x \leq 147$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$118.5 < x \leq 123$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$112 < x \leq 118.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$104.5 < x \leq 112$	$8.5 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$99 < x \leq 104.5$	$8.1 < y \leq 8.5$
40%	Khoảng 6	$94 < x \leq 99$	$7.75 < y \leq 8.1$
50%	Khoảng 7	$89 < x \leq 94$	$7.5 < y \leq 7.75$
60%	Khoảng 8	$84.5 < x \leq 89$	$7.25 < y \leq 7.5$
70%	Khoảng 9	$79 < x \leq 84.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
80%	Khoảng 10	$73 < x \leq 79$	$6.35 < y \leq 6.75$
90%	Khoảng 11	$64.5 < x \leq 73$	$5.75 < y \leq 6.35$

TÓP THỨ	Khoảng	Hóa học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$

TÓP THỨ	Khoảng	Hóa học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
5%	Khoảng 2	$124.5 < x \leq 129$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$117 < x \leq 124.5$	$8.75 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$107 < x \leq 117$	$8.25 < y \leq 8.75$
30%	Khoảng 5	$100 < x \leq 107$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	Khoảng 6	$93.5 < x \leq 100$	$7.25 < y \leq 7.75$
50%	Khoảng 7	$87.5 < x \leq 93.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$81 < x \leq 87.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
70%	Khoảng 9	$74.5 < x \leq 81$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	Khoảng 10	$67.5 < x \leq 74.5$	$5.25 < y \leq 5.75$
90%	Khoảng 11	$58 < x \leq 67.5$	$4.6 < y \leq 5.25$

TÓP THỨ	Khoảng	Sinh học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$9 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$128 < x \leq 132$	$8.75 < y \leq 9$
10%	Khoảng 3	$122 < x \leq 128$	$8.5 < y \leq 8.75$
20%	Khoảng 4	$113.5 < x \leq 122$	$8 < y \leq 8.5$
30%	Khoảng 5	$106.5 < x \leq 113.5$	$7.6 < y \leq 8$
40%	Khoảng 6	$100.5 < x \leq 106.5$	$7.25 < y \leq 7.6$
50%	Khoảng 7	$95 < x \leq 100.5$	$7 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$89 < x \leq 95$	$6.6 < y \leq 7$
70%	Khoảng 9	$82.5 < x \leq 89$	$6.25 < y \leq 6.6$
80%	Khoảng 10	$76 < x \leq 82.5$	$5.85 < y \leq 6.25$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 76$	$5.25 < y \leq 5.85$

TÓP THỨ	Khoảng	Lịch sử	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$129.5 < x \leq 132$	$9.5 < y \leq 9.75$

10%	Khoảng 3	$125 < x \leq 129.5$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	Khoảng 4	$118.5 < x \leq 125$	$9 < y \leq 9.25$
30%	Khoảng 5	$113 < x \leq 118.5$	$8.6 < y \leq 9$
40%	Khoảng 6	$108 < x \leq 113$	$8.25 < y \leq 8.6$
50%	Khoảng 7	$103 < x \leq 108$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$98 < x \leq 103$	$7.75 < y \leq 8$
70%	Khoảng 9	$93 < x \leq 98$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$86 < x \leq 93$	$7 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$77 < x \leq 86$	$6.35 < y \leq 7$

TÓP THỨ	Khoảng	Địa lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$122.5 < x \leq 141$	10
5%	Khoảng 2	$119 < x \leq 122.5$	10
10%	Khoảng 3	$114 < x \leq 119$	$9.75 < y \leq 10$
20%	Khoảng 4	$107 < x \leq 114$	$9.5 < y \leq 9.75$
30%	Khoảng 5	$101.55 < x \leq 107$	$9 < y \leq 9.5$
40%	Khoảng 6	$97 < x \leq 101.55$	$8.75 < y \leq 9$
50%	Khoảng 7	$92 < x \leq 97$	$8.5 < y \leq 8.75$
60%	Khoảng 8	$87.5 < x \leq 92$	$8.25 < y \leq 8.5$
70%	Khoảng 9	$82.5 < x \leq 87.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
80%	Khoảng 10	$77 < x \leq 82.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
90%	Khoảng 11	$68.5 < x \leq 77$	$6.5 < y \leq 7.25$

TÓP THỨ	Khoảng	Tiếng Anh	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$131 < x \leq 150$	$7.75 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 131$	$7.5 < y \leq 7.75$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 127.5$	$7 < y \leq 7.5$
20%	Khoảng 4	$112.5 < x \leq 120.5$	$6.5 < y \leq 7$

30%	Khoảng 5	$105 < x \leq 112.5$	$6 < y \leq 6.5$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 105$	$5.75 < y \leq 6$
50%	Khoảng 7	$92 < x \leq 98.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
60%	Khoảng 8	$85 < x \leq 92$	$5.25 < y \leq 5.5$
70%	Khoảng 9	$78 < x \leq 85$	$5 < y \leq 5.25$
80%	Khoảng 10	$70 < x \leq 78$	$4.5 < y \leq 5$
90%	Khoảng 11	$59.5 < x \leq 70$	$4.0 < y \leq 4.5$

TÓP THỨ	Khoảng	Ngữ văn	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129.5 < x \leq 146$	$9.25 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 129.5$	$9 < y \leq 9.25$
10%	Khoảng 3	$124 < x \leq 127.5$	9
20%	Khoảng 4	$119.5 < x \leq 124$	$8.75 < y \leq 9$
30%	Khoảng 5	$116 < x \leq 119.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	Khoảng 6	$112.5 < x \leq 116$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$109 < x \leq 112.5$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$106 < x \leq 109$	$7.75 < y \leq 8$
70%	Khoảng 9	$102 < x \leq 106$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$97 < x \leq 102$	$7.25 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$90 < x \leq 97$	$6.75 < y \leq 7.25$



Trong đó quy đổi tương đương điểm các môn thi V-SAT theo các môn thi THPT ở các khoảng điểm trong bảng bách phân vị được thực hiện như sau:

Ví dụ: Một thí sinh có điểm V-SAT môn Ngữ văn $x = 115$ trong khoảng $114.5 < x \leq 122.5$ thuộc TÓP THỨ 40% nên $a = 112.5$; $b = 1126$; $c = 8.25$ và $d = 8.5$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm sau khi quy đổi sang điểm THPT là:

$$y = 8.25 + \frac{(115-112.5)}{(116-112.5)} (8.5 - 8.25) = 8.43.$$

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = [Điểm quy đổi môn 1 + Điểm quy đổi môn 2 + Điểm quy đổi môn 3 + Điểm cộng (nếu có)] + điểm ƯT (nếu có)

*. Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

*. Đối với ngành/chương trình đào tạo Luật và Luật kinh tế điểm Văn hoặc điểm Toán quy đổi phải từ 6.0 trở lên.

2.5. Xét theo HSA (Điểm đánh giá năng lực ĐH Quốc gia Hà Nội)

Căn cứ vào bảng phân tương quan mức điểm chuẩn giữa các phương thức do đơn vị tổ chức thi HSA công bố, căn cứ vào Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học, căn cứ vào kết quả thi THPT 2025, căn cứ vào hướng dẫn quy đổi điểm của Bộ giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Khoa học, phân chia các khoảng quy đổi điểm đánh giá tư duy (HSA) sang điểm thi THPT 2025 như sau:

Khoảng	Điểm theo tổ hợp	
	Điểm đánh giá năng lực HSA (thang điểm 100)($A < x \leq B$)	Quy đổi tương đương (HSA) điểm thi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$60 < x \leq 66$	$17.25 < y \leq 19.2$
Khoảng 2	$66 < x \leq 74$	$19.2 < y \leq 21.6$
Khoảng 3	$74 < x \leq 86$	$21.6 < y \leq 24.75$
Khoảng 4	$86 < x \leq 102$	$24.75 < y \leq 27.5$
Khoảng 5	$102 < x \leq 114$	$27.5 < y \leq 28.75$
Khoảng 6	$114 < x \leq 129$	$28.75 < y \leq 30$

Công thức quy đổi từ $x \in [A, B]$ về $y \in [C, D]$ là $y = C + \frac{(x-A)}{(B-A)}(D - C)$.

Ví dụ: $x = 115$, thì $y = 28.75 + \frac{(115-114)}{(129-114)}(30 - 28.75) = 28.83$.

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = [Điểm quy đổi tương (HSA) + Điểm cộng (nếu có)] + điểm UT (nếu có).

- Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

2.6. Xét theo TSA (Điểm đánh giá tư duy ĐH Bách Khoa Hà Nội)

Căn cứ vào bảng phân tương quan mức điểm chuẩn giữa các phương thức do đơn vị tổ chức thi TSA công bố, căn cứ vào Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học, căn cứ vào kết quả thi THPT 2025, căn cứ vào hướng dẫn quy đổi điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Khoa học, phân chia các khoảng quy đổi điểm đánh giá năng lực (TSA) sang điểm thi THPT 2025 như sau:

Khoảng	Điểm theo tổ hợp	
	Điểm đánh giá tư duy (thang điểm 100) ($A < x \leq B$)	Quy đổi tương đương (TSA) điểm thi THPT ($C < y \leq D$)
Khoảng 1	$50 < x \leq 55.22$	$19 < y \leq 21.65$

Khoảng 2	$55.22 < x \leq 59.71$	$21.65 < y \leq 22.83$
Khoảng 3	$59.71 < x \leq 69.88$	$22.83 < y \leq 25.28$
Khoảng 4	$69.88 < x \leq 76.23$	$25.28 < y \leq 26.30$
Khoảng 5	$76.23 < x \leq 83.98$	$26.30 < y \leq 27.31$
Khoảng 6	$83.98 < x \leq 100$	$27.31 < y \leq 30$

Công thức quy đổi từ $x \in [A, B]$ về $y \in [C, D]$ là $y = C + \frac{(x-A)}{(B-A)}(D - C)$

Ví dụ: $x = 51$, thì $y = 19 + \frac{(51-50)}{(55.22-50)}(21.5 - 19) = 19.48$.

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = [Điểm quy đổi tương (TSA) + Điểm cộng (nếu có)] + điểm UT (nếu có).

- Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

Trường Đại học Khoa học trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- HĐTS ĐHTN (đề b/c);
- BGH (đề b/c);
- HĐTS ĐHKH;
- QLVB;
- Lưu VT, TTTS&HN (5).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Văn Đăng

